CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Đắk Lắk hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 09 ngày 09 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk (Nay là Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk) cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch trên thị trường UpCom với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 05 năm 2017.

- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : DRI
- Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết : 73.200.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 732.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk.
- Điện thoại : (84-262) 3867676
- Fax : (84-262) 3865303
- E-mail : dri@dri.com.vn
- Mã số thuế : 6001271719

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn mủ cao su và nông sản;
- Bán buôn cây giống cao su và cây công nghiệp khác, cam kết không thực hiện nội dung: "Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết";
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Bán buôn ô tô con và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến;
- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: Sản xuất phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đâu vào đâu, chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất công nghiệp, nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm) và vật tư phục vụ nông nghiệp;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, công trình thủy lợi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su, sản xuất nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, cam kết không thực hiện nội dung: "Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng";
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm;

- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép, chi tiết: Bán buôn giày dép, đồ bảo hộ lao động, quần áo may sẵn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa, chi tiết: Môi giới thương mại; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là buôn bán mủ cao su thành phẩm.

2. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Ông Lê Thanh Cần	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Ông Lê Đình Huyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	
Ông Tạ Quang Tòng	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng ban	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	
Ông Trần Văn Tính	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Độ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2025
Ông Lê Thanh Cần	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Viết Tượng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025, địa chỉ của Công ty đổi từ 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk sang 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với các Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng Quản trị Công ty công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

M.S.D.N: 6001271719 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
TP. BUON MA THUOT - DAK LAK

NGUYỄN VIẾT TƯỢNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đắk Lắk, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Số: 158/2025/BCSX-HCM.00895

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, được lập ngày 22 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0300448995-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1
Người được ủy quyền
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2025

PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK
59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**155.757.391.249**	**96.689.454.471**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**36.385.657.266**	**32.575.817.197**
Tiền	111		36.385.657.266	32.575.817.197
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**92.102.909.808**	**8.086.426.596**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	5.990.774.380	4.233.576.600
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		171.750.000	245.950.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	85.940.385.428	3.606.899.996
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.5	**12.561.430.195**	**37.676.644.642**
Hàng tồn kho	141		12.561.430.195	37.676.644.642
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.707.393.980**	**8.350.566.036**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10.1	-	970.560.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.707.393.980	7.380.006.036
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK
59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**718.928.523.187**	**717.432.013.745**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**140.080.000.000**	**138.187.500.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.6	140.080.000.000	138.187.500.000
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**10.469.880.302**	**10.663.216.408**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	5.073.579.457	5.266.915.563
Nguyên giá	222		7.911.768.910	7.875.196.183
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.838.189.453)	(2.608.280.620)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	5.396.300.845	5.396.300.845
Nguyên giá	228		5.649.620.520	5.649.620.520
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(253.319.675)	(253.319.675)
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**567.750.000.000**	**567.750.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251	5.9.1	564.750.000.000	564.750.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.9.2	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**628.642.885**	**831.297.337**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10.2	628.642.885	831.297.337
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**874.685.914.436**	**814.121.468.216**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**50.160.667.165**	**43.246.794.067**
Nợ ngắn hạn	**310**		**50.160.667.165**	**43.246.794.067**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	8.668.011.665	19.945.300.426
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	602.261.050	19.772.017.650
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.041.075.525	1.089.386.613
Phải trả người lao động	314		469.765.798	787.241.078
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	279.837.037
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	37.395.748.346	847.297.995
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	983.804.781	525.713.268
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK
59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**824.525.247.271**	**770.874.674.149**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.16	**824.525.247.271**	**770.874.674.149**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		732.000.000.000	732.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*732.000.000.000*	*732.000.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		38.731.219.629	38.731.219.629
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.794.027.642	143.454.520
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(38.670.716.993)	(27.065.518.045)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92.464.744.635	27.208.972.565
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**874.685.914.436**	**814.121.468.216**

NGUYỄN THỊ THU HÀ	LÊ THANH CƯỜNG	NGUYỄN VIẾT TƯỢNG
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK
59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	180.014.845.900	127.124.747.421
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**180.014.845.900**	**127.124.747.421**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	164.733.948.648	115.877.403.799
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**15.280.897.252**	**11.247.343.622**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	92.428.924.535	49.054.106.826
Chi phí tài chính	22	6.4	653.748.081	63.369.905
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	8.626.081.842	8.504.504.199
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.975.341.590	3.537.573.095
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**94.454.650.274**	**48.196.003.249**
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	**40**		**-**	**-**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**94.454.650.274**	**48.196.003.249**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.13	1.989.905.639	1.612.773.275
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**92.464.744.635**	**46.583.229.974**

NGUYỄN THỊ THU HÀ	LÊ THANH CƯỜNG	NGUYỄN VIẾT TƯỢNG
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK
59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	94.454.650.274	48.196.003.249
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	229.908.833	224.829.288
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	-	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.183.671.549)	(3.386.744.950)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(87.901.732.561)	(43.371.770.560)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**5.599.154.997**	**1.662.317.027**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(745.339.594)	(114.211.832)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	25.115.214.447	2.133.115.890
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31.060.599.136)	(7.313.875.174)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.173.214.452	645.589.593
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.033.665.826)	(1.810.463.473)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	17	(1.756.080.000)	(710.513.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**(2.708.100.660)**	**(5.508.041.369)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(36.572.727)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(11.000.000.000)	(10.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.303.200.999	3.850.144.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**6.266.628.272**	**(6.649.855.961)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.859.092)	(21.932.195.323)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(39.859.092)**	**(21.932.195.323)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**3.518.668.520**	**(34.090.092.653)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**32.575.817.197**	**40.232.772.994**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	291.171.549	290.413.134
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**36.385.657.266**	**6.433.093.475**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

NGUYỄN THỊ THU HÀ	LÊ THANH CƯỜNG	NGUYỄN VIẾT TƯỢNG
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 09 ngày 09 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk (Nay là Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch trên thị trường UpCom với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 05 năm 2017.

- Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán	: DRI
- Mệnh giá	: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết	: 73.200.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá	: 732.000.000.000 VND

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, đầu tư.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn mủ cao su và nông sản;
- Bán buôn cây giống cao su và cây công nghiệp khác, cam kết không thực hiện nội dung: "Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết";
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Bán buôn ô tô con và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến;
- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: Sản xuất phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đâu vào đâu, chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất công nghiệp, nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm) và vật tư phục vụ nông nghiệp;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, công trình thủy lợi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su, sản xuất nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, cam kết không thực hiện nội dung: "Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng";
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm;

- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép, chi tiết: Bán buôn giày dép, đồ bảo hộ lao động, quần áo may sẵn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa, chi tiết: Môi giới thương mại; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, hoạt động chính của Công ty là buôn bán mủ cao su thành phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)	Bản Tha Luống, Thành phố Pakse, Tỉnh Champasak, Lào	Trồng cây cao su	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	Số 59, đường Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	83,87%	83,87%	83,87%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 15 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 15 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng Quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục công nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 30/06/2025.
- Đối với các khoản mục công nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 30/06/2025.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất Công ty nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.10. Các khoản nợ phải trả và Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư khác, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.472.458	12.558.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.383.184.808	32.563.258.588
	36.385.657.266	**32.575.817.197**

(*) Trong đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Dollar Mỹ (USD)	1.146.619,54	29.692.349.630

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Quỹ tín dụng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	**-**	**10.000.000.000**	**-**

Tiền gửi có kỳ hạn tại Quỹ tín dụng Nhân dân cao su Đắk Lắk theo hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG-QTDNDCS ngày 02/04/2025, thời hạn gửi từ ngày 02/04/2025 đến 02/05/2026, lãi suất tiền gửi 6,05%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các khách hàng khác		
NC Group Pte.Ltd	5.040.635.040	-
Ukko Corporation	950.139.340	3.118.779.000
Corrie Maccoll Europe B.V	-	1.114.797.600
	5.990.774.380	**4.233.576.600**

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)				
- Chi hộ	2.975.169.625	-	1.240.653.955	-
- Lợi nhuận	80.476.845.712	-	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk				
- Lãi cho vay	1.443.767.124	-	1.617.657.534	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI - Lãi cho vay	893.328.767	-	623.931.507	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi dự thu quỹ tín dụng	150.836.000	-	124.657.000	-
Tạm ứng của nhân viên	438.200	-	-	-
	85.940.385.428	**-**	**3.606.899.996**	**-**

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	-	11.088.806.947	-
Hàng hóa (*)	12.561.430.195	-	26.587.837.695	-
	12.561.430.195	**-**	**37.676.644.642**	**-**

(*) Là giá trị mủ cao su thành phẩm.

5.6 Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) (1)	45.080.000.000	-	44.187.500.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (2)	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI (3)	15.000.000.000	-	14.000.000.000	-
	140.080.000.000	**-**	**138.187.500.000**	**-**

(1) Khoản tiền cho công ty con là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) vay, tương ứng 1.750.000 USD theo hợp đồng vay số 02/HĐVV-2024-DRI ngày 30 tháng 12 năm 2024. Lãi suất tiền vay là 0%/năm, thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng đến tháng 12 năm 2027.

(2) Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk vay theo 2 hợp đồng, chi tiết:

- Hợp đồng số 01/2023/HĐVV ngày 22 tháng 05 năm 2023, với số tiền vay là 40.000.000.000 VND, lãi suất 9%/năm, thời gian vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 6.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.
- Hợp đồng số 01/2024/HĐVV ngày 22 tháng 11 năm 2024, với số tiền vay là 40.000.000.000 VND, lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 36 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 5.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.

(3) Khoản tiền cho Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI vay theo 2 hợp đồng, chi tiết:

- Hợp đồng vay số 02/2023/HĐVV ngày 20 tháng 07 năm 2023, lãi suất tiền vay là 8,5%/năm, thời hạn vay 36 tháng.
- Hợp đồng vay số 01/2025/HĐVV ngày ngày 10 tháng 06 năm 2025, lãi suất tiền vay là 8%/năm, thời hạn vay 36 tháng.

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	5.565.936.183	2.268.000.000	41.260.000	7.875.196.183
Mua trong kỳ	-	-	36.572.727	36.572.727
Tại ngày 30/06/2025	**5.565.936.183**	**2.268.000.000**	**77.832.727**	**7.911.768.910**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	941.620.620	1.625.400.000	41.260.000	2.608.280.620
Khấu hao trong kỳ	111.429.288	113.400.000	5.079.545	229.908.833
Tại ngày 30/06/2025	**1.053.049.908**	**1.738.800.000**	**46.339.545**	**2.838.189.453**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	4.624.315.563	642.600.000	-	5.266.915.563
Tại ngày 30/06/2025	**4.512.886.275**	**529.200.000**	**31.493.182**	**5.073.579.457**

Nhà cửa vật kiến trúc có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 4.512.886.275 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 4.624.315.563 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk.

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	5.649.620.520	5.649.620.520
Tại ngày 30/06/2025	**5.649.620.520**	**5.649.620.520**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	253.319.675	253.319.675
Tại ngày 30/06/2025	**253.319.675**	**253.319.675**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	5.396.300.845	5.396.300.845
Tại ngày 30/06/2025	**5.396.300.845**	**5.396.300.845**

Là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

5.9.1 Đầu tư vào công ty con

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) (1)	538.750.000.000	-	(*)	538.750.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI (2)	26.000.000.000	-	(*)	26.000.000.000	-	(*)
	564.750.000.000	**-**		**564.750.000.000**	**-**	

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

(1) Theo Quyết định số 2488/GP ngày 22 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Giấy phép đầu tư nước ngoài số 111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Đắk Lắk đầu tư vào Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào 25.000.000 USD, tương đương 100% vốn điều lệ.

Ngày 25 tháng 12 năm 2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC3 thay thế cho Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC2 ngày 09 tháng 01 năm 2012. Nội dung thay đổi: chứng nhận Công ty Cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk thay thế cho Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk thực hiện dự án đầu tư tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua tổ chức kinh tế đã được thành lập là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư: 36.040.366 USD, tương đương 750.000.000.000 VND.

(2) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 6001605111 ngày 01 tháng 3 năm 2018. Vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là 26.000.000.000 VND chiếm 83,87% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là trồng cây nông nghiệp công nghệ cao.

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

5.9.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng góp vốn số 263/HĐGV-QTDCS ngày 19 tháng 01 năm 2018.

5.10 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước chi phí vận chuyển mủ cao su tồn kho	-	970.560.000
	-	**970.560.000**

5.10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống FSC	280.077.105	549.656.895
Công cụ dụng cụ	139.548.685	46.750.653
Chi phí sửa chữa văn phòng	209.017.095	234.889.789
	628.642.885	**831.297.337**

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)	8.261.305.536	8.261.305.536	19.800.635.026	19.800.635.026
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Các nhà cung cấp khác	406.706.129	406.706.129	144.665.400	144.665.400
	8.668.011.665	**8.668.011.665**	**19.945.300.426**	**19.945.300.426**

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các khách hàng khác		
CNKU Co., Ltd	-	18.279.626.400
Malaya International Pte.Ltd	602.261.050	1.492.391.250
	602.261.050	**19.772.017.650**

5.13 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

	01/01/2025	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2025
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.538.210.279	(7.538.210.279)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.033.665.826	1.989.905.639	(1.033.665.826)	1.989.905.639
Thuế thu nhập cá nhân	55.720.787	180.422.769	(184.973.670)	51.169.886
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	1.089.386.613	**9.711.538.687**	**(8.759.849.775)**	**2.041.075.525**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu là 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là 20%. Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc loại thuế tương tự thuế thu nhập doanh nghiệp ở ngoài Việt Nam thì doanh nghiệp được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ theo quy định.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.454.650.274	48.196.003.249
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	41.176.000	1.655.836.202
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.183.671.549)	(3.386.744.950)
Tổng thu nhập chịu thuế	**93.312.154.725**	**46.465.094.501**
Thu nhập miễn thuế	(2.885.780.822)	(274.000.000)
Thu nhập tính thuế	90.426.373.903	46.191.094.501
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	18.085.274.781	9.238.218.900
Trừ Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	(16.095.369.142)	(7.625.445.625)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.989.905.639**	**1.612.773.275**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk - Cổ tức	16.470.000.000	-
Phải trả các đối tượng khác		
Phải trả hộ tiền lãi vay vốn chỉ thun	64.842.198	64.842.198
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.839.046.220	782.455.797
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	21.859.928	-
	37.395.748.346	**847.297.995**

5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Số đầu kỳ	525.713.268	454.696.599
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	2.214.171.513	1.393.800.069
Chi quỹ	(1.756.080.000)	(710.513.400)
Số cuối kỳ	**983.804.781**	**1.137.983.268**

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	732.000.000.000	38.731.219.629	18.248.282.024	788.979.501.653
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	46.583.229.974	46.583.229.974
Trích lập các quỹ	-	-	(1.393.800.069)	(1.393.800.069)
Chia cổ tức	-	-	(43.920.000.000)	(43.920.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	**732.000.000.000**	**38.731.219.629**	**19.517.711.929**	**790.248.931.558**
Tại ngày 01/07/2024	732.000.000.000	38.731.219.629	19.517.711.929	790.248.931.558
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	9.905.742.591	9.905.742.591
Chia cổ tức			(29.280.000.000)	(29.280.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	**732.000.000.000**	**38.731.219.629**	**143.454.520**	**770.874.674.149**
Tại ngày 01/01/2025	732.000.000.000	38.731.219.629	143.454.520	770.874.674.149
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	92.464.744.635	92.464.744.635
Trích lập các quỹ	-	-	(2.214.171.513)	(2.214.171.513)
Chia cổ tức	-	-	(36.600.000.000)	(36.600.000.000)
Tại ngày 30/06/2025	**732.000.000.000**	**38.731.219.629**	**53.794.027.642**	**824.525.247.271**

5.16.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

Cổ đông	30/06/2025			01/01/2025		
	Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	32.940.000	329.400.000.000	45,00	44.537.500	445.375.000.000	60,84
Các cổ đông khác	40.260.000	402.600.000.000	55,00	28.662.500	286.625.000.000	39,16
	73.200.000	**732.000.000.000**	**100,00**	**73.200.000**	**732.000.000.000**	**100,00**

5.16.3 Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.200.000	73.200.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*73.200.000*	*73.200.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*73.200.000*	*73.200.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.16.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 như sau:

	VND
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	**10.441.143.420**
Trong đó:	
- *Phân bổ cho Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk*	*8.874.971.907*
- *Phân bổ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk*	*1.566.171.513*
• Trích quỹ thưởng cho người quản lý	**648.000.000**
• Chia cổ tức còn lại của năm 2024 là 5% (Theo Nghị quyết là 9%, đã tạm ứng trong năm 2024 là 4%)	**36.600.000.000**

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2025	01/01/2025
Dollar Mỹ (USD)	1.146.619,54	1.209.202,80

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán mủ cao su thành phẩm	180.014.845.900	127.124.747.421
	180.014.845.900	**127.124.747.421**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn bán mủ cao su	164.733.948.648	115.877.403.799
	164.733.948.648	**115.877.403.799**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	279.407.397	371.131.478
Lãi tiền cho vay	4.259.698.630	4.599.410.958
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.362.626.534	38.401.228.124
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.343.520.425	2.295.591.316
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.183.671.549	3.386.744.950
	92.428.924.535	**49.054.106.826**

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	653.748.081	63.369.905
	653.748.081	**63.369.905**

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí vận chuyển	6.239.406.297	5.745.312.000
Phí đóng pallets	1.375.988.582	2.040.340.000
Chi phí bán hàng khác	1.010.676.963	718.852.199
	8.626.081.842	**8.504.504.199**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí cho nhân viên	2.504.269.390	2.049.290.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.908.833	224.829.288
Các chi phí khác	1.241.163.367	1.263.453.481
	3.975.341.590	**3.537.573.095**

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	332.866.674	220.347.860
Chi phí nhân công	2.504.269.390	2.049.290.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.908.833	224.829.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.899.450.777	8.599.350.544
Chi phí khác	634.927.758	948.259.276
	12.601.423.432	**12.042.077.294**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Hội đồng Quản trị xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng Quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2025			
Phải trả người bán	8.668.011.665	-	8.668.011.665
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	37.392.673.906	-	37.392.673.906
	46.060.685.571	**-**	**46.060.685.571**
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Phải trả người bán	19.945.300.426	-	19.945.300.426
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	1.127.135.032	-	1.127.135.032
	21.072.435.458	**-**	**21.072.435.458**

Tài sản đảm bảo

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk đã dùng: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 59 Cao Thắng, Phường Tân An để thế chấp đảm bảo Hợp đồng vay hạn mức số 21.38.0012/2020-HĐCVHM/NHCT502-CNCDRI ngày 15/06/2022 của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk. (*xem thuyết minh số 5.7*).

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk đang nắm giữ tài sản đảm bảo nợ vay là 11.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam để đảm bảo cho số tiền cho vay 80.000.000.000 VND (*xem thuyết minh số 5.6*).

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2025	**01/01/2025**	**30/06/2025**	**01/01/2025**
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.385.657.266	32.575.817.197	36.385.657.266	32.575.817.197
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản cho vay	140.080.000.000	138.187.500.000	140.080.000.000	138.187.500.000
Phải thu khách hàng	5.990.774.380	4.233.576.600	5.990.774.380	4.233.576.600
Các khoản phải thu khác	85.939.947.228	3.606.899.996	85.939.947.228	3.606.899.996
	281.396.378.874	**191.603.793.793**	**281.396.378.874**	**191.603.793.793**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	8.668.011.665	19.945.300.426	8.668.011.665	19.945.300.426
Phải trả, phải nộp khác	37.392.673.906	1.127.135.032	37.392.673.906	1.127.135.032
	46.060.685.571	**21.072.435.458**	**46.060.685.571**	**21.072.435.458**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Hội đồng Quản trị cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan đã nhận trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Viết Tượng	145.860.701	113.438.531
Bùi Quang Ninh	24.137.536	80.640.666
Trần Lê	18.567.335	56.933.380
Lê Đình Huyền	78.673.132	13.027.972
Tạ Quang Tòng	97.240.467	75.625.687
Nguyễn Trần Giang	97.240.467	75.625.687
Nguyễn Minh	97.240.467	75.625.687
Trần Ngọc Duyên	15.164.835	-
Nguyễn Thị Hải	20.769.231	18.692.308
Bùi Thị Tuyết Nhung	46.477.376	37.812.844
Ban điều hành		
Nguyễn Độ	81.575.064	-
Lê Thanh Cần	218.852.134	238.101.226
Nguyễn Thị Hải	260.000.568	207.024.029
Lê Thanh Cường	229.494.742	184.941.531
Ban kiểm soát		
Nguyễn Thạc Hoành	126.412.607	98.313.394
Phan Thanh Tân	77.792.374	60.500.550
Trần Văn Tính	48.620.233	37.812.844
	1.684.119.269	**1.374.116.336**

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Chia cổ tức	16.470.000.000	29.250.000.000
Cổ tức đã trả	-	14.625.000.000
Tiền cho vay	-	7.000.000.000
Lãi tiền vay	3.669.589.041	3.968.315.069
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)		
Mua cao su thành phẩm	139.618.734.201	113.744.287.909
Lợi nhuận được chia	80.476.845.712	38.127.228.124
Chi hộ	5.186.420.600	-

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI		
Lợi nhuận được chia	2.600.000.000	-
Chi cho vay	1.000.000.000	3.500.000.000
Lãi tiền cho vay	590.109.589	631.095.889
Chi hộ	32.400.000	-

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở các Mục 5.4, 5.6, 5.11 và 5.14.

8.2 Thông tin về bộ phận

Công ty trình bày thông tin về bộ phận trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025, địa chỉ của Công ty mẹ đổi từ 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk sang 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 6001271719-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
T.P. BUÔN MA THUỘT - ĐẮK LẮK

NGUYỄN THỊ THU HÀ	LÊ THANH CƯỜNG	NGUYỄN VIẾT TƯỢNG
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 08 năm 2025